Biểu mẫu số 50

(ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 24 /7/2024 của HĐND huyện Nam Trà My)

Đơn vị tính : **Triệu đồng.**

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ	**720,725**	**713,896**	**1,546,518**	**1,520,145**	**215**	**213**
A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		***50,500***	***43,671***	***86,965***	***77,743***	***172***	***178***
I. Thu nội địa		**50,500**	**43,671**	**84,396**	**75,174**	**167**	**172**
1	Thu từ khu vực DN nhà nước	10,060	10,031	19,028	18,980	189	189
	- Thuế giá trị gia tăng	160	131	247	202	154	154
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			18	15		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	- Thuế tài nguyên	9,900	9,900	18,763	18,763	190	190
	- Thu khác			-	-		
2	Thu từ DN có VĐT nước ngoài			485	398		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài QD	26,410	22,907	49,882	46,514	189	203
	- Thuế giá trị gia tăng	19,010	15,588	18,114	14,853	95	95
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	350	287	480	394	137	137
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	82	121	99	121	121
	- Thuế tài nguyên	6,950	6,950	31,168	31,168	448	448
	- Thu khác			-	-		
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	550	451	1,507	1,236	274	274
6	Thuế bảo vệ môi trường				-		
7	Thu phí, lệ phí	2,550	2,494	4,356	4,272	171	171
	- Lệ phí trước bạ	1,700	1,700	2,069	2,069	122	122
	- Lệ phí môn bài			-	-		
	- Phí bảo vệ môi trường	410	410	1,658	1,658	404	404
	- Phí, lệ phí khác	440	384	630	546	143	142
8	Các khoản thu về nhà, đất	3,060	3,060	142	142	5	5
	- Thu tiền sử dụng đất	3,000	3,000			-	-
	- Thu tiền cho thuê đất	60	60	134	134	223	223
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			8	8		
	- Thu tiền cho thuê, bán nhà SHNN						
9	Thu cấp quyền KT khoáng sản	5,370	2,759	4,282	1,525	80	55
10	Thu khác ngân sách	2,500	1,969	4,713	2,108	189	107
	- Thu phạt	31		1,854	78	5,982	
	- Thu tịch thu			286	37		
	- Thu hồi các khoản chi năm trước			2,201	1,629		
	- Thu từ cho thuê, bán tài sản khác			359	359		
	- Thu khác còn lại	2,469	1,969	12	5	0	0
II. Thu hải quan					-		
III. Thu viện trợ							
IV. Các khoản huy động đóng góp		-	-	2,569	2,569		
1	Đóng góp xây dựng CSHT			1,500	1,500		
2	Đóng góp khác			1,069	1,069		
					-		
B. THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH		***670,225***	***670,225***	***1,136,262***	***1,119,111***	***170***	***167***

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
I. Thu bổ sung từ NS cấp trên		**670,225**	**670,225**	**1,114,180**	**1,114,180**	**166**	**166**
1	Bổ sung cân đối	287,153	287,153	331,138	331,138	115	115
2	Bổ sung có mục tiêu						
	- Bằng nguồn vốn trong nước	383,072	383,072	783,042	783,042	204	204
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			-	-		
II. Thu từ NS cấp dưới nộp lên				**22,082**	**4,931**		
C. THU CHUYỂN NGUỒN		-	-	***317,104***	***317,104***		
D. THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH				***6,187***	***6,187***		